

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **61/2023/HN&GD-ST**

Ngày: 26/6/2023

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Hoàng Mỹ Dung.
2. Ông Lê Hoàng Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Sang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Tốt – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 6 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 149/2023/TLST-HN&GD, ngày 31 tháng 3 năm 2023 về việc “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2023/QĐXXST-HN&GD, ngày 12 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 57/2023/QĐST-HN&GD ngày 25 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 67/2023/QĐST-HN&GD ngày 08 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà NTH, sinh năm 1955;

Nơi cư trú: Số 02, đường số 18, tổ 1, Thôn D, Xã NC, Huyện DL, tỉnh BT.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn H1, sinh năm 1950;

Nơi cư trú: Số 02, đường số 18, tổ 1, Thôn D, Xã NC, Huyện DL, tỉnh BT.

Tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc “Ly hôn” lập ngày 22/3/2023 cùng các biên bản lấy lời khai, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì việc trình bày của bà NTH thể hiện:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn H1 chung sống như vợ chồng từ năm 1974, không có đăng ký kết hôn. Trong cuộc sống vợ chồng thường xảy ra nhiều mâu thuẫn, ông H1 là người có tính gia trưởng, không yêu thương mà còn xem thường bà. Nhiều năm liền bà bị ông H1 bạo hành về thể chất lẫn tinh thần. Gia đình đã nhiều lần hòa giải nhưng ông H1 vẫn không thay đổi. Bà xác định mâu thuẫn giữa bà và ông H1 thật sự trầm trọng, không thể duy trì, không còn tình cảm yêu thương quý trọng nhau, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Nguyễn H1.

Về con chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/4/2023, bị đơn ông Nguyễn H1 đã trình bày: Thời gian gần đây ông với Bà H có phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông có đánh bà H nhưng không gây thương tích. Ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H. Về con chung và tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện ĐL phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân thủ theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Quan điểm về giải quyết vụ án: Xét thấy, bà H không còn tình cảm vợ chồng với ông H1, quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông H1 thực sự nghiêm trọng, không thể hàn gắn được nữa, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 19 và khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H là có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện lập ngày 22/3/2023, Tòa án xác định đây là vụ án “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn có địa chỉ và nơi cư trú rõ ràng trên địa bàn Huyện DL, tỉnh BT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Huyện DL theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa bà H vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Còn ông Nguyễn H1 mặc dù đã được Tòa án đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông H1 đều vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, là trường hợp được triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Do đó, căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa.

[4] Về hôn nhân: Bà NTH và ông Nguyễn H1 chung sống như vợ chồng từ năm 1974 (trước ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực) **đến nay**, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong cuộc sống vợ chồng ông bà thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nhiều bất đồng, bà H và ông H1 đã sống ly thân với nhau một thời gian dài, không ai quan tâm đến ai. Hiện bà H xác định không còn tình cảm yêu thương gì với ông H1 nữa, bà nhất định yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông H1. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa bà H ông H1 đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của bà H là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét thấy, bà H và ông H1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1974, đến nay. Tuy không đăng ký kết hôn nhưng được xem là hôn nhân thực tế, được pháp luật bảo vệ theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình. Nay bà H yêu cầu giải quyết ly hôn với ông H1 là đúng quy định pháp luật.

[5] Về con chung: Các con của bà H ông H1 đều đã thành niên, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến trong bản án này.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H và ông H1 không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến trong bản án này.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà NTH là người phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

[8] Về áp dụng án lệ: Vụ án ly hôn giữa bà NTH và ông Nguyễn H1 là vụ án Hôn nhân và gia đình. Theo đơn khởi kiện của bà H thì Tòa án xem xét giải quyết ly hôn theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình. Nghiên cứu tất cả án lệ do Tòa án nhân dân Tối cao công bố, không có vụ án nào tương tự như vụ án đang được xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

[9] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ ngày thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1 Điều 238, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình hôn nhân;

Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà NTH.

1. Về hôn nhân: Bà NTH ly hôn ông Nguyễn H1.

2. Về án phí: Bà NTH phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*), nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí do bà H đã nộp 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số:

0014961, ngày 31/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện ĐL. Bà H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;*
- *Cơ quan thi hành án cùng cấp;*
- *UBND Xã NC;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Đức

